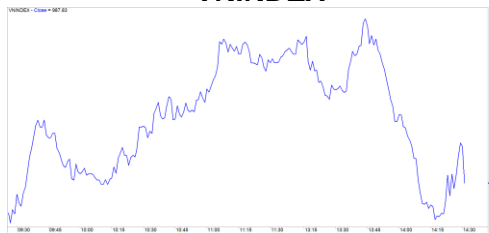


Diễn biến thị trường trong phiên

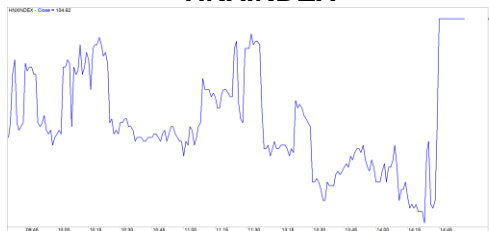
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	987.83	104.62	56.62
% ngày	-0.04%	0.67%	-0.35%
% tuần	-0.34%	-0.62%	-0.40%
% tháng	1.41%	3.74%	0.23%
% năm	-0.84%	-8.47%	5.44%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	3,799	317	250
TB 1 tuần	4,021	350	202
TB 1 tháng	4,022	377	243
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	264.55	6.21	24.19
Bán	277.84	15.91	22.60
Giá trị ròng	-13.29	-9.70	1.60
Độ rộng TT			
Mã Tăng	131	70	160
Mã Giảm	152	67	92
Không Đổi	103	231	647
Chỉ số chính			
P/E	16.69	9.14	18.73
Vốn hóa			
TT (ngàn tỷ)	3,351	188	979
LS Cổ tức	1.40%	4.34%	5.26%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNXINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

VN-Index hồi phục chậm rãi trong phiên sáng nhưng rung lắc về cuối phiên. Chỉ số chốt phiên giảm nhẹ 0.04% dừng tại 987.83 điểm. Chỉ số HNX-Index ngược lại tăng 0.68% tạm dừng ở 104.62 điểm. Chỉ số Upcom-Index giảm nhẹ 0.37% chốt tại 56.62 điểm. Giá trị giao dịch khớp lệnh toàn thị trường đạt hơn 3,330 tỷ đồng.

VN-index ghi nhận phiên giảm điểm nhưng có sự phân hóa tích cực. Cụ thể, nhóm Ngân hàng ngoại trừ VCB bị chốt lời ngắn hạn, CTG, BID, MBB, TCB đều giao dịch ở vùng giá xanh trong đó CTG tăng 2.7% nhưng tăng 3.3% lúc cao nhất phiên. Với mức tăng thuyết phục với thanh khoản hơn 6 triệu cổ phiếu, đồ thị giá của CTG đang sẵn sàng bứt phá lên vùng đỉnh 21,500 đồng/cp. Ngoài nhóm Ngân hàng, GAS(+0.4%), REE(+1.3%), VRE(+2.4%) cũng ghi nhận giao dịch tích cực. Ở chiều ngược lại, VNM(-1.6%), SAB(-1.2%), BVH(-1%), PNJ(-0.8%), GMD(-0.8%)...là những mã điều chỉnh trong VN30-Index. HVN gây chú ý khi tăng 4.3% với thanh khoản tăng tích cực lên 1,4 triệu đơn vị mức cao nhất trong hơn 2 tháng trở lại đây. Phía sàn HNX, ACB, VCG, NDN, PVB, CEO có mức tăng trên 1%.

Khối ngoại bán ròng phiên thứ 11 liên tiếp nhưng không đáng kể với giá trị ròng 21 tỷ đồng trên toàn thị trường. SVI, VNM dẫn đầu danh sách bán ròng lần lượt 28.8 tỷ và 21.1 tỷ đồng. Ở chiều mua, ROS được mua ròng tích cực nhất với 25.4 tỷ đồng.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng thị trường có thể sẽ sớm bước vào giai đoạn rõ ràng hơn trong vài phiên tới. Đồng thời, thị trường vẫn đang trong trạng thái tích lũy và tâm lý nhà đầu tư vẫn chưa rõ ràng cho nên dòng tiền vẫn tiếp tục phân hóa, điểm tích cực chúng tôi nhận thấy là tâm lý nhà đầu tư không quá bi quan trước các diễn biến của TTCK thế giới và nhóm cổ phiếu ngân hàng vẫn có diễn biến tích cực cho thấy thị trường sẽ chưa thể giảm sâu. Ngoài ra, tỷ trọng cổ phiếu tăng nhẹ trở lại cho thấy chiến lược ngắn hạn là có thể dừng bán.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức GIẢM xu hướng ngắn hạn của chỉ số VN-Index với mức kháng cự ở mức 999.89 của chỉ số VN-Index và mức TĂNG xu hướng ngắn hạn của chỉ số HNX-Index với mức hỗ trợ ở mức 103.16 điểm. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể dừng bán và quan sát thị trường trong phiên tới, vị thế mua nên chú ý vào những cổ phiếu đã xác nhận xu hướng tăng ngắn hạn theo bằng đánh giá xu hướng cổ phiếu của chúng tôi ở các trang sau.

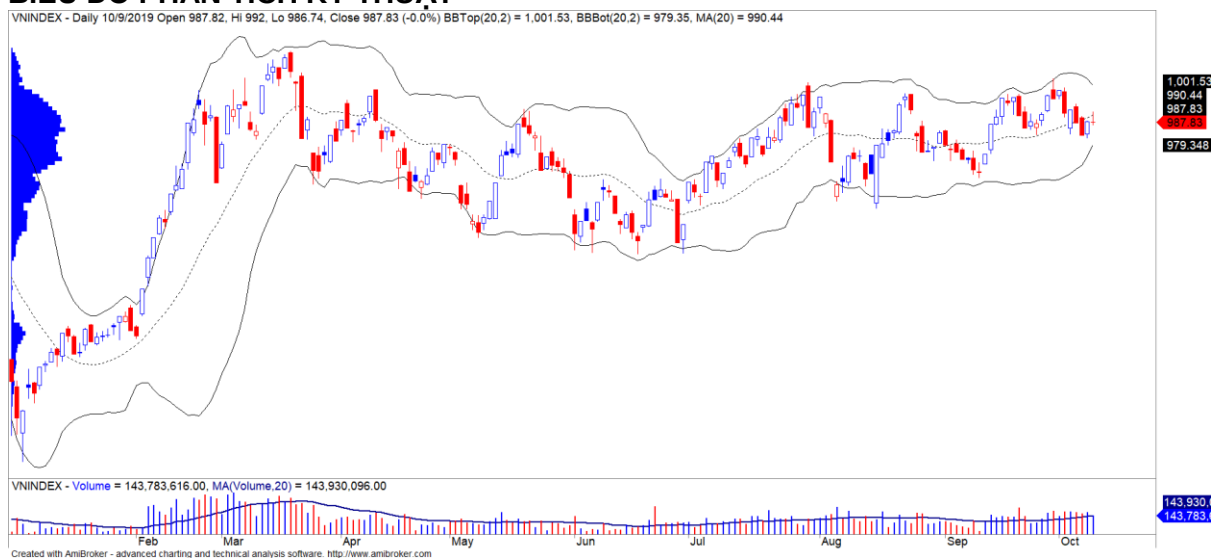
Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 48% cổ phiếu/52% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create **Fortune**

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	GIẢM	TĂNG	988	1,000	976	953
Chỉ số HNX-Index	TĂNG	GIẢM	102.5	108	99	90
Chỉ số VN30	GIẢM	TĂNG	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	TĂNG	TĂNG	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	GIẢM	TĂNG	835	845	822	804

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	14.80	GIẢM	GIẢM		15.58				17.22		
ACB	23.70	GIẢM	GIẢM		24.15				23.85		
ACV	75.00	TĂNG	GIẢM	75.80	72.72	-1.06%			83.54		
ANV	25.55	TĂNG	GIẢM	25.90	25.15	-1.35%			27.58		
ASM	8.00	TĂNG	TĂNG	6.30	7.55	26.98%		7.61	6.46	5.12%	
BFC	15.20	GIẢM	GIẢM		15.26				16.69		
BID	41.25	TĂNG	TĂNG	32.65	39.35	26.34%		33.40	36.62	23.50%	
BMP	54.80	TĂNG	TĂNG	51.80	51.23	5.79%		48.30	45.90	13.46%	
BSR	9.70	GIẢM	GIẢM		10.00				10.51		
BVH	71.20	GIẢM	GIẢM		74.54				79.61		
BWE	26.00	TĂNG	TĂNG	26.65	25.80	-2.44%		20.00	25.45	30.00%	
CEO	9.90	TĂNG	GIẢM	10.30	9.79	-3.88%			11.06		
CII	24.75	TĂNG	TĂNG	21.40	23.25	15.65%		24.45	22.49	1.23%	MUA
CMG	37.80	GIẢM	TĂNG		38.67			23.20	34.96	62.93%	
CMX	24.75	TĂNG	GIẢM	25.40	22.66	-2.56%			32.25		
CSM	15.00	GIẢM	TĂNG		15.10			14.39	14.22	4.24%	
CTD	90.00	GIẢM	GIẢM		96.28				104.50		
CTG	21.30	TĂNG	GIẢM	21.30	21.29	0.00%	MUA		21.90		
CTR	50.80	TĂNG	N/A	46.50	43.68	9.25%		-	N/A		
CVT	22.85	TĂNG	TĂNG	21.25	22.29	7.53%		20.35	19.04	12.29%	
DCM	7.41	GIẢM	TĂNG		7.57			8.54	7.15	-13.23%	
DGC	26.20	TĂNG	GIẢM	27.80	26.08	-5.76%			30.50		
DGW	24.45	TĂNG	TĂNG	24.60	24.10	-0.61%		23.50	22.12	4.04%	
DHA	30.55	GIẢM	GIẢM		32.81				34.96		
DHC	34.90	TĂNG	GIẢM	33.00	33.48	5.76%			35.33		
DHG	91.40	GIẢM	GIẢM		94.15				99.56		
DIG	14.60	TĂNG	TĂNG	14.25	14.26	2.46%		13.90	12.65	5.04%	
DPG	45.20	TĂNG	GIẢM	47.20	44.84	-4.24%			50.61		
DPM	14.75	TĂNG	TĂNG	13.60	13.69	8.46%			14.62		
DPR	35.95	GIẢM	GIẢM		37.51				41.63		
DQC	18.35	GIẢM	GIẢM		18.62				20.25		
DRC	23.50	GIẢM	TĂNG		24.08			21.60	21.23	8.80%	
DXG	16.50	GIẢM	TĂNG		17.14			15.50	14.48	6.45%	
EIB	16.70	GIẢM	GIẢM		17.23				18.05		
FCN	12.60	TĂNG	GIẢM	12.65	12.31	-0.40%			13.36		

We Create Fortune

FMC	27.10	GIẢM	TĂNG		27.65			31.60	26.18	-14.24%	
FPT	56.40	GIẢM	TĂNG		58.19			46.00	52.65	22.61%	
GAS	100.30	GIẢM	GIẢM		104.15				109.55		
GEX	22.00	GIẢM	TĂNG		22.58			20.20	20.77	8.91%	
GIL	20.00	TĂNG	GIẢM	21.00	19.51	-4.76%			23.08		
GMD	26.40	GIẢM	TĂNG		27.78			28.50	26.02	-7.37%	
GTN	19.15	GIẢM	TĂNG		19.71			15.00	17.31	27.67%	
GVR	13.70	GIẢM	N/A		14.42				N/A		
HAG	4.48	GIẢM	GIẢM		4.67				5.11		
HAX	17.85	TĂNG	GIẢM	18.35	16.81	-2.72%			21.33		
HBC	13.80	GIẢM	GIẢM		14.61				15.19		
HCM	22.80	GIẢM	TĂNG		24.34			23.40	21.08	-2.56%	
HDB	27.50	TĂNG	GIẢM	26.30	27.30	4.56%			27.71		
HDC	23.85	TĂNG	TĂNG	22.15	22.15	7.67%		15.25	18.89	56.39%	
HDG	36.10	TĂNG	TĂNG	35.50	35.03	1.69%		35.30	32.61	2.27%	
HNG	15.05	GIẢM	GIẢM		16.08				18.04		
HPG	21.90	GIẢM	GIẢM		22.13				23.96		
HSG	7.20	TĂNG	GIẢM	6.86	6.95	4.96%			7.42		
HT1	15.60	GIẢM	GIẢM		16.06				16.70		
HUT	2.30	TĂNG	GIẢM	2.40	2.21	-4.17%			2.71		
HVN	34.80	TĂNG	GIẢM	34.80	34.04	0.00%	MUA		37.00		
KBC	15.30	GIẢM	TĂNG		15.40			15.35	14.37	-0.33%	
KDH	25.25	TĂNG	TĂNG	22.90	24.97	10.26%		24.00	23.60	5.21%	
KSB	21.20	GIẢM	TĂNG		22.51			23.90	21.11	-11.30%	
LCG	9.85	TĂNG	GIẢM	9.60	9.61	2.60%			10.47		
LDG	11.70	TĂNG	TĂNG	8.18	10.77	43.03%		9.89	8.90	18.30%	
LHG	15.95	GIẢM	GIẢM		16.91				18.44		
LPB	7.30	GIẢM	GIẢM		7.65				8.25		
LSS	4.94	TĂNG	GIẢM	5.31	4.94	-6.97%			5.62		
MBB	22.90	TĂNG	TĂNG	22.20	22.31	3.15%		21.85	20.62	4.81%	
MPC	24.60	GIẢM	GIẢM		26.79				31.17		
MSN	77.00	GIẢM	GIẢM		79.65				81.93		
MSR	16.70	GIẢM	GIẢM		17.62				18.90		
MWG	123.60	GIẢM	TĂNG		127.07			88.70	113.79	39.35%	
NDN	16.90	GIẢM	TĂNG		17.40			13.70	16.27	23.36%	
NKG	5.83	GIẢM	GIẢM		5.83				6.48		
NLG	29.00	TĂNG	TĂNG	28.60	27.80	1.40%		28.70	26.73	1.05%	
NT2	23.85	GIẢM	GIẢM		24.39				25.92		
NTL	22.00	GIẢM	GIẢM		23.04				26.18		

We Create Fortune

NVL	62.30	TĂNG	TĂNG	64.00	61.40	-2.66%		63.00	56.68	-1.11%	
OIL	10.70	GIẢM	GIẢM		11.37				12.17		
PAC	28.45	TĂNG	GIẢM	28.70	28.30	-0.87%			31.05		
PC1	19.50	GIẢM	TĂNG		20.99			21.10	18.48	-7.58%	
PDR	26.20	GIẢM	TĂNG		26.55			29.00	25.01	-9.66%	
PHR	60.80	TĂNG	GIẢM	60.40	57.51	0.66%			65.37		
PLX	57.80	GIẢM	GIẢM		59.91			62.40	59.59	-4.50%	BÁN
PNJ	79.10	GIẢM	TĂNG		82.17			104.00	78.69	-23.94%	
POW	12.85	TĂNG	GIẢM	12.90	12.45	-0.39%			13.98		
PVT	16.85	GIẢM	TĂNG		17.65			18.30	16.28	-7.92%	
PPC	26.00	TĂNG	GIẢM	26.50	25.18	-1.89%			28.66		
PTB	70.10	TĂNG	TĂNG	69.70	68.05	0.57%		64.00	64.57	9.53%	
PVB	19.00	GIẢM	TĂNG		20.23			20.10	18.62	-5.47%	
PVD	16.80	GIẢM	TĂNG		17.61			18.10	15.96	-7.18%	
PVI	31.80	GIẢM	GIẢM		33.70				37.43		
PVS	18.40	GIẢM	GIẢM		19.47				21.78		
PXS	4.27	GIẢM	GIẢM		4.68				5.90		
QNS	29.70	GIẢM	TĂNG		30.09			33.80	27.80	-12.13%	
REE	38.50	GIẢM	TĂNG		39.51			33.33	35.23	15.53%	
SAB	255.30	GIẢM	GIẢM		266.23			245.00	257.56	5.13%	
SAM	7.85	TĂNG	TĂNG	7.99	7.58	-1.75%		7.40	7.47	6.08%	
SCR	6.27	GIẢM	GIẢM		6.55				7.01		
SHI	9.00	GIẢM	TĂNG		9.46			6.99	8.30	28.76%	
SJS	15.30	GIẢM	GIẢM		16.48			-	18.93		
SKG	10.80	GIẢM	GIẢM		11.11				12.13		
SSI	21.30	GIẢM	GIẢM		22.39				22.27		
STB	10.90	TĂNG	GIẢM	10.55	10.33	3.32%			11.09		
TCB	23.65	TĂNG	TĂNG	22.65	22.97	4.42%		22.65	20.86	4.42%	
TCM	23.80	TĂNG	GIẢM	23.00	22.47	3.48%			25.52		
TDH	11.50	TĂNG	TĂNG	9.40	11.06	22.34%		10.15	9.80	13.30%	
TLH	4.43	GIẢM	GIẢM		4.60				4.99		
TNG	18.20	GIẢM	GIẢM		18.80				20.81		
VCB	84.50	TĂNG	TĂNG	80.00	80.57	5.62%		62.00	74.69	36.29%	
VCG	27.20	TĂNG	TĂNG	27.00	25.91	0.74%		19.20	24.08	41.67%	
VCS	94.20	GIẢM	TĂNG		100.45			68.00	87.76	38.53%	
VGC	20.00	TĂNG	GIẢM	20.00	19.63	0.00%	MUA		20.53		
VGT	9.00	TĂNG	GIẢM	8.90	8.63	1.12%			9.82		
VHC	77.50	GIẢM	GIẢM		82.47				87.51		
VHM	88.50	TĂNG	TĂNG	87.30	87.12	1.37%		90.20	80.36	-1.88%	

We Create Fortune

VIB	18.10	TĂNG	TĂNG	18.20	17.67	-0.55%		17.70	16.40	2.26%	
VIC	117.00	GIẢM	TĂNG		119.89			112.00	113.76	4.46%	
VIP	5.06	TĂNG	GIẢM	5.15	4.96	-1.75%			5.48		
VJC	137.40	GIẢM	TĂNG		139.00			124.50	130.27	10.36%	
VND	13.95	GIẢM	GIẢM		14.44				15.06		
VNG	22.00	TĂNG	TĂNG	19.10	21.34	15.18%		20.20	19.69	8.91%	
VNM	127.00	TĂNG	TĂNG	124.00	126.17	2.42%		130.10	117.81	-2.38%	
VPB	22.10	TĂNG	TĂNG	19.10	21.74	15.71%		20.30	19.79	8.87%	
VPI	41.10	GIẢM	TĂNG		42.26			41.30	39.68	-0.48%	
VRC	15.25	GIẢM	GIẢM		16.07				16.26		
VRE	32.00	GIẢM	GIẢM		32.64				36.35		
VSC	26.60	GIẢM	GIẢM		27.81				30.94		
AAA	14.80	GIẢM	GIẢM		15.58				17.22		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGECAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	23.70	GIẢM	GIẢM		24.15				23.85		
BID	41.25	TĂNG	TĂNG	32.65	39.35	26.34%		33.40	36.62	23.50%	
BSR	9.70	GIẢM	GIẢM		10.00				10.51		
BVH	71.20	GIẢM	GIẢM		74.54				79.61		
CTG	21.30	TĂNG	GIẢM	21.30	21.29	0.00%	MUA		21.90		
EIB	16.70	GIẢM	GIẢM		17.23				18.05		
FPT	56.40	GIẢM	TĂNG		58.19			41.00	52.65	37.57%	
GAS	100.30	GIẢM	GIẢM		104.15				109.55		
HDB	27.50	TĂNG	GIẢM	26.30	27.30	4.56%			27.71		
HNG	15.05	GIẢM	GIẢM		16.08				18.04		
HPG	21.90	GIẢM	GIẢM		22.13				23.96		
HVN	34.80	TĂNG	GIẢM	34.80	34.04	0.00%	MUA		37.00		
KDH	25.25	TĂNG	TĂNG	22.90	24.97	10.26%		24.00	23.60	5.21%	
MBB	22.90	TĂNG	TĂNG	22.20	22.31	3.15%		21.27	20.62	7.66%	
MSN	77.00	GIẢM	GIẢM		79.65				81.93		
MWG	123.60	GIẢM	TĂNG		127.07			88.70	113.79	39.35%	
NVL	62.30	TĂNG	TĂNG	64.00	61.40	-2.66%		63.00	56.68	-1.11%	
OIL	10.70	GIẢM	GIẢM		11.37				12.17		
PLX	57.80	GIẢM	GIẢM		59.91			59.97	59.59	-0.63%	BÁN
PNJ	79.10	GIẢM	TĂNG		82.17			77.88	78.69	1.56%	

We Create Fortune

POW	12.85	TĂNG	GIẢM	12.90	12.45	-0.39%			13.98		
PVS	18.40	GIẢM	GIẢM	19.98	19.47	-2.53%			21.78		
QNS	29.70	GIẢM	TĂNG		30.09			33.80	27.80	-12.13%	
REE	38.50	GIẢM	TĂNG		39.51			33.33	35.23	15.53%	
ROS	25.65	TĂNG	GIẢM	27.50	25.24	-6.73%			29.25		
SSI	21.30	GIẢM	GIẢM		22.39				22.27		
STB	10.90	TĂNG	GIẢM	10.55	10.33	3.32%			11.09		
TCB	23.65	TĂNG	TĂNG	22.65	22.97	4.42%		22.65	20.86	4.42%	
TPB	22.40	TĂNG	GIẢM	22.70	21.57	-1.32%			N/A		
VCB	84.50	TĂNG	TĂNG	80.00	80.57	5.62%		62.00	74.69	36.29%	
VCG	27.20	TĂNG	TĂNG	27.00	25.91	0.74%		18.44	24.08	47.50%	
VEA	54.90	TĂNG	GIẢM	55.20	53.83	-0.54%			N/A		
VGI	33.60	TĂNG	GIẢM	33.60	33.18	0.00%	MUA		N/A		
VHM	88.50	TĂNG	TĂNG	87.30	87.12	1.37%		90.20	80.36	-1.88%	
VIB	18.10	TĂNG	TĂNG	18.20	17.67	-0.55%		17.70	16.40	2.26%	
VIC	117.00	GIẢM	TĂNG		119.89			112.00	113.76	4.46%	
VJC	137.40	GIẢM	TĂNG		139.00			124.50	130.27	10.36%	
VNM	127.00	TĂNG	TĂNG	124.00	126.17	2.42%		130.10	117.81	-2.38%	
VPB	22.10	TĂNG	TĂNG	19.10	21.74	15.71%		20.30	19.79	8.87%	
VRE	32.00	GIẢM	GIẢM		32.64				36.35		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	14.80	GIẢM	GIẢM		15.58				17.22		
ANV	25.55	TĂNG	GIẢM	25.90	25.15	-1.35%			27.58		
ASM	8.00	TĂNG	TĂNG	6.30	7.55	26.98%		7.61	6.46	5.12%	
BMP	54.80	TĂNG	TĂNG	51.80	51.23	5.79%		48.30	45.90	13.46%	
BWE	26.00	TĂNG	TĂNG	26.65	25.80	-2.44%		19.44	25.45	33.74%	
C4G	5.50	GIẢM	GIẢM		6.50				8.39		
CEO	9.90	TĂNG	GIẢM	10.30	9.79	-3.88%			11.06		
CII	24.75	TĂNG	TĂNG	21.40	23.25	15.65%		24.45	22.49	1.23%	MUA
CRE	24.95	GIẢM	GIẢM		25.26				25.96		
CTI	24.70	TĂNG	TĂNG	24.00	24.11	2.92%		25.05	24.64	-1.40%	MUA
CTR	50.80	TĂNG	#N/A	46.50	43.68	9.25%		-	#N/A		
DCM	7.41	GIẢM	TĂNG		7.57			8.54	7.15	-13.23%	
DHC	34.90	TĂNG	GIẢM	33.00	33.48	5.76%			35.33		

We Create Fortune

DIG	14.60	TĂNG	TĂNG	14.25	14.26	2.46%		13.90	12.65	5.04%	
DPM	14.75	TĂNG	TĂNG	13.60	13.69	8.46%			14.62		
DRC	23.50	GIẢM	TĂNG		24.08			21.60	21.23	8.80%	
DXG	16.50	GIẢM	TĂNG		17.14			15.50	14.48	6.45%	
E1VFN30	15.23	TĂNG	TĂNG	14.62	15.12	4.17%		15.26	14.43	-0.20%	
FCN	12.60	TĂNG	GIẢM	12.65	12.31	-0.40%			13.36		
FLC	3.33	GIẢM	GIẢM		3.49				4.02		
FTM	4.42	TĂNG	GIẢM	3.88	4.07	13.92%			6.96		
GEG	27.20	GIẢM	TĂNG		28.01			12.90	24.99	110.85%	
GEX	22.00	GIẢM	TĂNG		22.58			20.20	20.77	8.91%	
GMD	26.40	GIẢM	TĂNG		27.78			28.50	26.02	-7.37%	
GTN	19.15	GIẢM	TĂNG		19.71			15.00	17.31	27.67%	
GVR	13.70	GIẢM	#N/A		14.42			-	#N/A		
HAG	4.48	GIẢM	GIẢM		4.67				5.11		
HBC	13.80	GIẢM	GIẢM		14.61				15.19		
HCM	22.80	GIẢM	TĂNG		24.34			23.40	21.08	-2.56%	
HDG	36.10	TĂNG	TĂNG	35.50	35.03	1.69%		35.30	32.61	2.27%	
HPX	26.00	GIẢM	#N/A		26.96			-	#N/A		
HSG	7.20	TĂNG	GIẢM	6.86	6.95	4.96%			7.42		
HT1	15.60	GIẢM	GIẢM		16.06				16.70		
IBC	20.60	TĂNG	GIẢM	20.60	20.11	0.00%			21.22		
IDI	7.15	GIẢM	TĂNG		7.44			7.53	6.22	-5.05%	
IJC	16.65	TĂNG	TĂNG	15.70	15.43	6.05%		13.10	13.12	27.10%	
ITA	3.15	TĂNG	TĂNG	3.29	3.09	-4.26%		3.20	2.96	-1.56%	
KBC	15.30	GIẢM	TĂNG		15.40			15.35	14.37	-0.33%	
KSB	21.20	GIẢM	TĂNG		22.51			23.90	21.11	-11.30%	
LDG	11.70	TĂNG	TĂNG	8.18	10.77	43.03%		9.89	8.90	18.30%	
LPB	7.30	GIẢM	GIẢM		7.65				8.25		
MBS	14.60	GIẢM	TĂNG		15.48			16.00	14.25	-8.75%	
MPC	24.60	GIẢM	GIẢM		26.79				31.17		
NBB	21.40	TĂNG	GIẢM	20.85	19.83	2.64%			22.02		
NKG	5.83	GIẢM	GIẢM		5.83				6.48		
NLG	29.00	TĂNG	TĂNG	28.60	27.80	1.40%		28.70	26.73	1.05%	
NT2	23.85	GIẢM	GIẢM		24.39				25.92		
NTC	165.30	TĂNG	GIẢM	168.90	157.51	-2.13%			189.63		
NTL	22.00	GIẢM	GIẢM		23.04				26.18		
NVB	8.40	TĂNG	TĂNG	7.60	7.99	10.53%		8.50	6.97	-1.18%	
OGC	3.90	GIẢM	GIẢM		3.93				4.31		

We Create Fortune

PC1	19.50	GIẢM	TĂNG		20.99			19.30	18.48	1.04%	
PDR	26.20	GIẢM	TĂNG		26.55			23.60	25.01	11.04%	
PHR	60.80	TĂNG	GIẢM	60.40	57.51	0.66%			65.37		
PPC	26.00	TĂNG	GIẢM	26.50	25.18	-1.89%			28.66		
PTB	70.10	TĂNG	TĂNG	69.70	68.05	0.57%		60.78	64.57	15.33%	
PVD	16.80	GIẢM	TĂNG		17.61			18.10	15.96	-7.18%	
PVI	31.80	GIẢM	GIẢM		33.70				37.43		
PVT	16.85	GIẢM	TĂNG		17.65			18.30	16.28	-7.92%	
QCG	4.76	TĂNG	GIẢM	4.76	4.67	0.00%	MUA		5.28		
SAM	7.85	TĂNG	TĂNG	7.99	7.58	-1.75%		7.40	7.47	6.08%	
SBT	17.90	TĂNG	TĂNG	16.50	17.42	8.48%		17.50	16.44	2.29%	
SCR	6.27	GIẢM	GIẢM		6.55				7.01		
SHB	6.50	TĂNG	GIẢM	6.60	6.36	-1.52%			6.86		
SHS	8.30	TĂNG	TĂNG	7.40	7.99	12.16%		8.40	6.61	-1.19%	
SJS	15.30	GIẢM	GIẢM		16.48				18.93		
STK	18.75	GIẢM	GIẢM		19.64				23.26		
SZC	17.80	GIẢM	#N/A		19.41			-	#N/A		
TCH	23.75	TĂNG	TĂNG	22.05	22.96	7.71%		22.50	21.53	5.56%	
TCM	23.80	TĂNG	GIẢM	23.00	22.47	3.48%			25.52		
TNG	18.20	GIẢM	GIẢM		18.80				20.81		
TTB	23.20	GIẢM	TĂNG		23.32			24.50	22.71	-5.31%	
VCI	34.30	GIẢM	TĂNG		36.16			36.00	30.89	-4.72%	
VGT	9.00	TĂNG	GIẢM	8.90	8.63	1.12%			9.82		
VHC	77.50	GIẢM	GIẢM		82.47				87.51		
VND	13.95	GIẢM	GIẢM		14.44				15.06		
VNG	22.00	TĂNG	TĂNG	19.10	21.34	15.18%		20.20	19.69	8.91%	
VPI	41.10	GIẢM	TĂNG		42.26			41.30	39.68	-0.48%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	9.10	GIẢM	#N/A		9.58			16.85	#N/A	#N/A	
AGR	4.35	TĂNG	TĂNG	4.55	4.21	-4.40%		3.99	4.34	9.02%	
AMD	1.44	GIẢM	GIẢM		1.53				1.75		
APG	8.64	GIẢM	TĂNG		9.34			9.90	7.90	-12.73%	
ART	1.90	TĂNG	GIẢM	2.00	1.76	-5.00%			2.25		
BCC	7.40	GIẢM	GIẢM		7.56				8.55		

We Create Fortune

BCG	8.20	GIẢM	TĂNG		8.56			6.39	7.30	28.33%	
C69	25.70	TĂNG	TĂNG	18.30	25.54	40.44%		5.30	22.95	384.91%	
CCL	8.46	GIẢM	GIẢM		8.94			3.46	8.93	158.03%	BÁN
CRC	14.60	GIẢM	GIẢM		15.57			18.90	15.04	-20.40%	BÁN
CVT	22.85	TĂNG	TĂNG	21.25	22.29	7.53%		20.35	19.04	12.29%	
DAG	6.44	GIẢM	TĂNG		6.70			7.09	6.22	-9.17%	
DAH	9.75	GIẢM	GIẢM		10.21				12.06		
DGW	24.45	TĂNG	TĂNG	24.60	24.10	-0.61%		23.50	22.12	4.04%	
DLG	1.50	GIẢM	GIẢM		1.55				1.65		
DRH	6.80	GIẢM	GIẢM		7.48				7.76		
DTD	14.90	GIẢM	TĂNG		16.12			12.90	14.20	15.50%	
EVG	2.52	GIẢM	GIẢM		2.73				2.99		
FIT	3.56	TĂNG	TĂNG	3.59	3.39	-0.84%		3.64	3.03	-2.20%	
GKM	15.10	TĂNG	GIẢM	15.00	14.76	0.67%			15.54		
HAH	13.95	GIẢM	TĂNG		14.87			13.00	13.89	7.31%	
HAI	1.58	GIẢM	GIẢM		1.64				1.85		
HAP	3.38	GIẢM	TĂNG		3.42			3.67	3.25	-7.90%	
HAR	3.65	GIẢM	GIẢM		3.85				3.88		
HCD	3.39	TĂNG	GIẢM	3.56	3.33	-4.78%			3.95		
HDA	11.20	TĂNG	GIẢM	11.20	10.66	0.00%			12.07		
HDC	23.85	TĂNG	TĂNG	22.15	22.15	7.67%		15.25	18.89	56.39%	
HHP	11.70	GIẢM	GIẢM		12.11				13.53		
HHS	3.18	TĂNG	GIẢM	3.04	3.02	4.61%			3.20		
HII	11.80	GIẢM	GIẢM		12.14				12.29		
HQC	1.10	TĂNG	GIẢM	1.16	1.10	-5.17%			1.32		
HSL	7.72	GIẢM	TĂNG		8.25			9.84	7.71	-21.54%	
HUT	2.30	TĂNG	GIẢM	2.40	2.21	-4.17%			2.71		
HVG	2.90	GIẢM	GIẢM		3.04				3.75		
HVH	18.30	GIẢM	#N/A		18.65				#N/A		
JVC	4.22	TĂNG	TĂNG	3.86	3.79	9.33%		3.10	2.75	36.13%	
KLF	1.20	GIẢM	GIẢM		1.37				1.49		
KMR	2.52	GIẢM	GIẢM		2.61				2.87		
LCG	9.85	TĂNG	GIẢM	9.60	9.61	2.60%			10.47		
LGL	10.55	GIẢM	TĂNG		10.96			7.11	9.49	48.32%	
LHG	15.95	GIẢM	GIẢM		16.91				18.44		
LMH	13.50	GIẢM	#N/A		14.06			-	#N/A		
MST	3.50	TĂNG	TĂNG	2.80	3.21	25.00%		3.40	2.58	2.94%	
NDN	16.90	GIẢM	TĂNG		17.40			13.10	16.27	28.96%	
PHC	14.30	TĂNG	TĂNG	13.30	13.31	7.52%		14.20	13.46	0.70%	MUA

We Create Fortune

PVB	19.00	GIẢM	TĂNG		20.23			20.10	18.62	-5.47%	
PVC	6.70	TĂNG	TĂNG	7.30	6.54	-8.22%		7.10	6.30	-5.63%	
PXL	5.00	GIẢM	GIẢM		5.26				6.42		
PXS	4.27	GIẢM	GIẢM		4.68				5.90		
QBS	3.04	GIẢM	GIẢM		3.20				3.36		
SFG	7.04	GIẢM	GIẢM		7.37				8.96		
SHI	9.00	GIẢM	TĂNG		9.46			6.23	8.30	44.40%	
SJF	2.40	GIẢM	GIẢM		2.63				3.30		
SKG	10.80	GIẢM	GIẢM		11.11				12.13		
TDH	11.50	TĂNG	TĂNG	9.40	11.06	22.34%		10.15	9.80	13.30%	
TIG	4.50	TĂNG	TĂNG	3.40	3.96	32.35%		3.20	3.12	40.63%	
TLD	4.52	GIẢM	GIẢM		4.82				5.81		
TLH	4.43	GIẢM	GIẢM		4.60				4.99		
TNI	10.20	GIẢM	GIẢM		10.44				11.25		
TTF	2.75	GIẢM	GIẢM		2.89				3.34		
TTH	2.90	TĂNG	GIẢM	3.10	2.82	-6.45%			3.34		
TVB	16.35	GIẢM	GIẢM		16.87				18.55		
TVC	15.90	GIẢM	TĂNG		16.77			14.30	14.38	11.19%	
VC3	23.60	TĂNG	TĂNG	23.20	22.98	1.72%		22.00	21.94	7.27%	
VCR	17.70	GIẢM	GIẢM		20.03				25.98		
VNE	3.38	TĂNG	GIẢM	3.35	3.25	0.90%			3.70		
VPD	22.70	TĂNG	TĂNG	21.40	22.27	6.07%		20.46	20.11	10.97%	
VRC	15.25	GIẢM	GIẢM		16.07				16.26		
YBM	6.43	GIẢM	GIẢM		7.15				11.71		

We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Chg%
VNI	987.83	-0.04%
VN30	914.54	-0.08%
VN Mid	977.75	0.01%
VN Small	803.53	-0.16%

Sàn GDCK Hà Nội (HSX)

	Điểm	Chg%
HNI	104.62	0.67%
HN30	187.61	0.50%
VNX AllSh	879.38	-0.08%

Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)

	Điểm	Chg%
UPCoM	56.62	-0.35%

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	264.55	
Bán	277.84	
GT ròng	-13.29	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	6.21	
Bán	15.91	
GT ròng	-9.70	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	24.19	
Bán	22.60	
GT ròng	1.60	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
SVI	3500	6.97%
QCG	310	6.97%
VGC	1000	5.26%
HVN	1450	4.35%
DBD	2300	4.18%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
VCG	700	2.64%
MBG	800	2.46%
ACB	400	1.72%
NTP	600	1.54%
TAR	400	1.32%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
CTR	3300	6.95%
SGP	500	5.62%
VGI	1400	4.35%
HTM	700	4.24%
SEA	300	2.13%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
SMB	-2250	-5.55%
PAC	-1000	-3.40%
DPG	-1300	-2.80%
HQC	-30	-2.65%
HVG	-70	-2.36%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
TVC	-300	-1.85%
DGC	-400	-1.50%
NVB	-100	-1.18%
PVS	0	0.00%
SHB	0	0.00%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
VNB	-2500	-13.16%
SDI	-4500	-5.69%
C4G	-300	-5.17%
MPC	-300	-1.20%
WSB	-500	-1.09%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG >1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	391,474	
VCB	313,400	
VHM	296,432	
VNM	221,155	
GAS	191,969	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACB	38,425	
VCS	15,072	
VCG	12,015	
PVS	8,795	
SHB	7,820	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACV	163,214	
VGI	101,700	
VEA	73,060	
GVR	54,636	
MCH	52,148	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
ROS	23,950,370	19,992,999
DLG	6,718,906	1,483,250
LDG	6,323,320	3,060,368
VPB	6,155,290	5,083,682
CTG	6,132,090	2,825,434

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
SHB	2,772,291	4,207,448
CEO	2,243,861	1,328,161
PVS	2,214,585	2,351,068
ACB	1,895,656	2,555,245
VCG	1,294,764	652,145

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
BAB	1,253,600	117,728
BSR	1,243,195	1,946,811
HTM	817,750	380,189
CTR	793,132	374,763
VGI	677,279	410,939

Nguồn: Bloomberg & YSVN

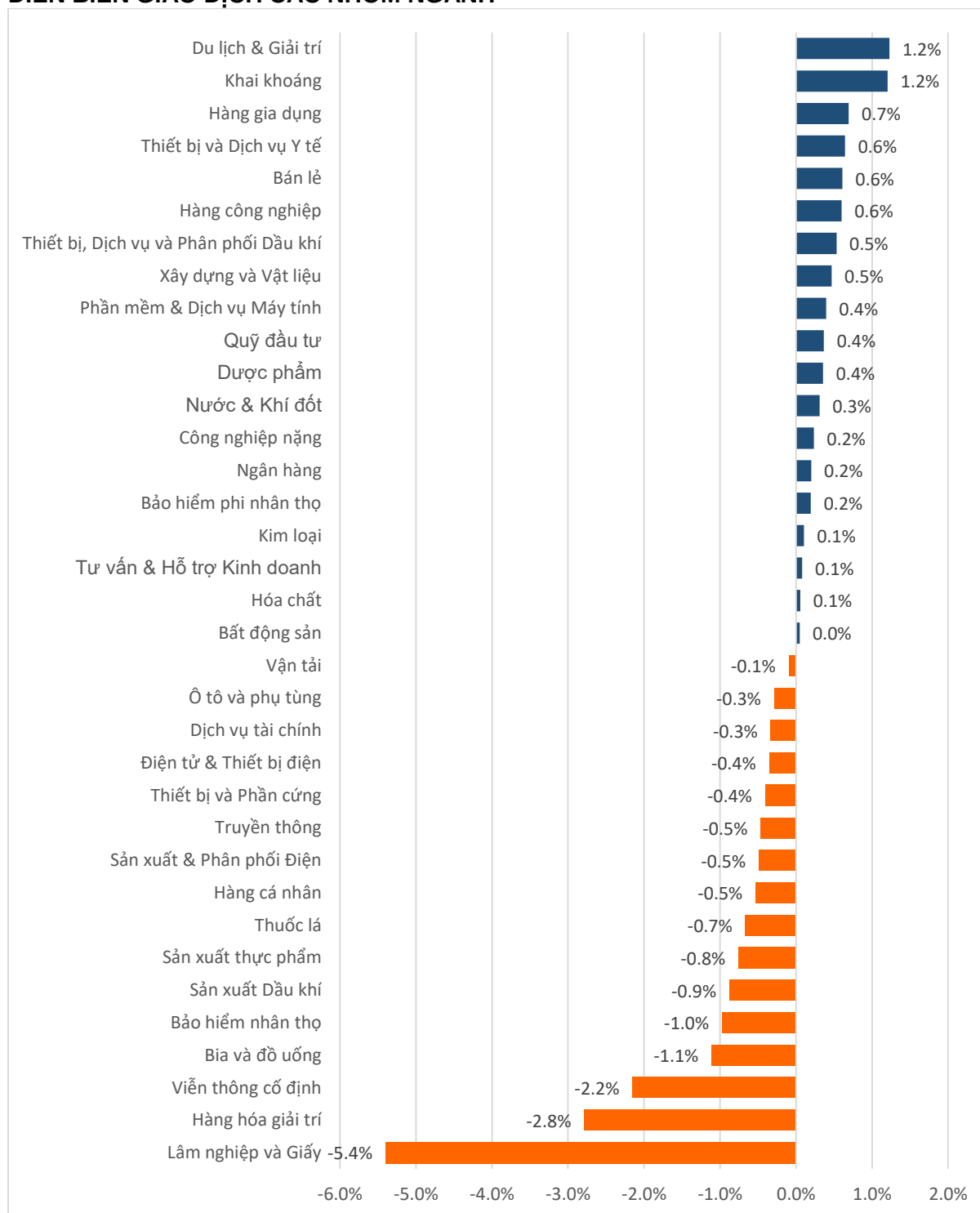
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create Fortune

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH

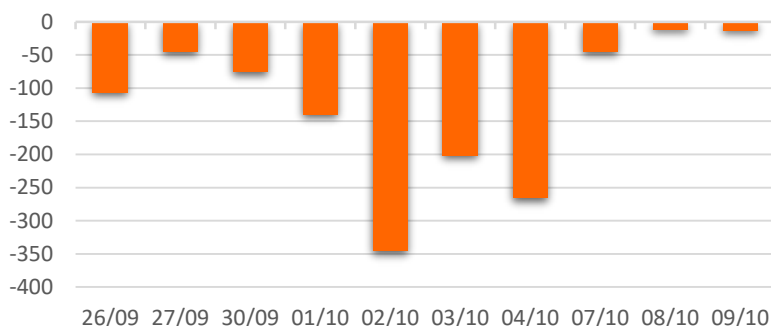


Nguồn: FiinPro – YSVN

We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

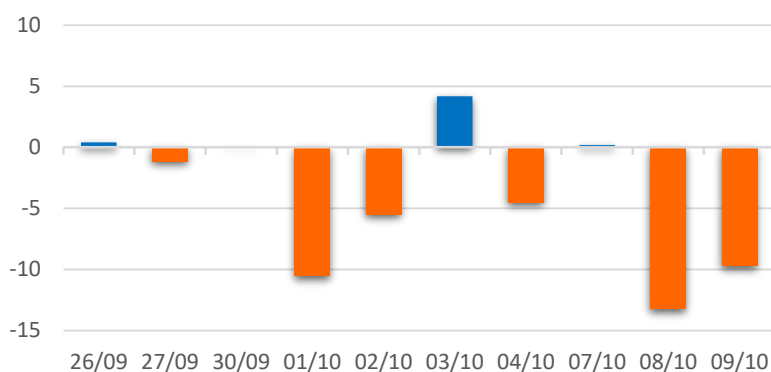
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
ROS	25,410	SVI	28,875
VCB	18,902	VNM	21,100
HPG	14,433	VHC	12,569
VHM	9,109	HDB	11,939
KBC	6,009	SMB	7,849

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

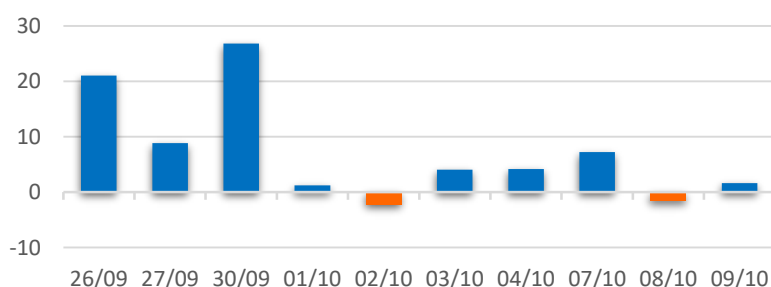
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
SHB	480	PVS	9,927
TIG	314	PVI	1,923
BAX	265	GLT	49
IDV	243	DBT	46
DGC	205	RCL	30

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VTP	2,614	BSR	2,597
QNS	1,292	VEA	771
MCH	1,072	VOC	231
BCM	643	IDC	176
VGI	306	CTR	384

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN

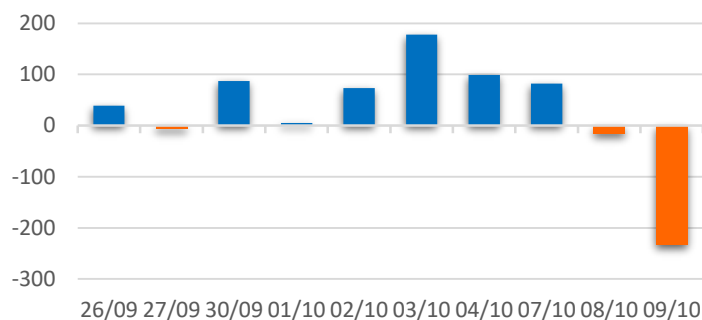
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

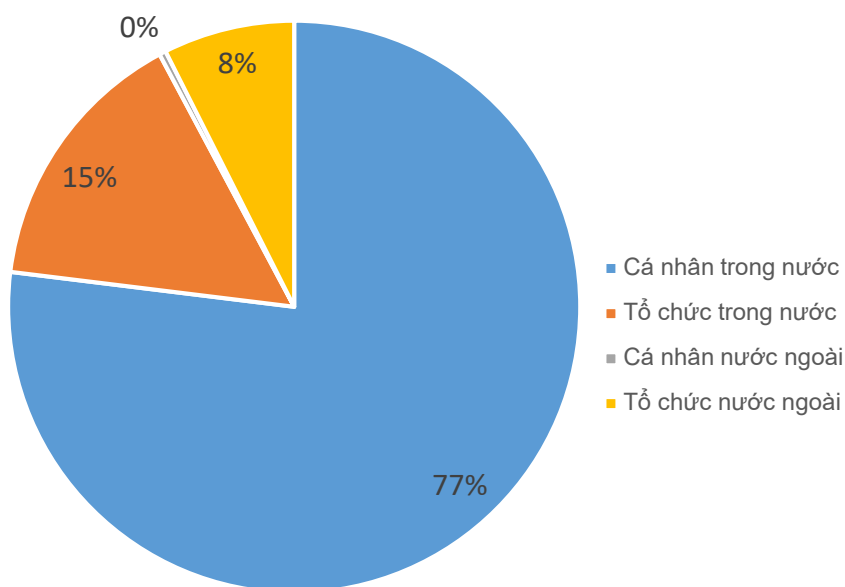
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
MBB	18,325	VJC	32,494
REE	15,596	HPG	11,602
VJC	12,567	MBB	8,677
FPT	11,787	VNM	8,592
VNM	6,780	TCB	6,765

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)

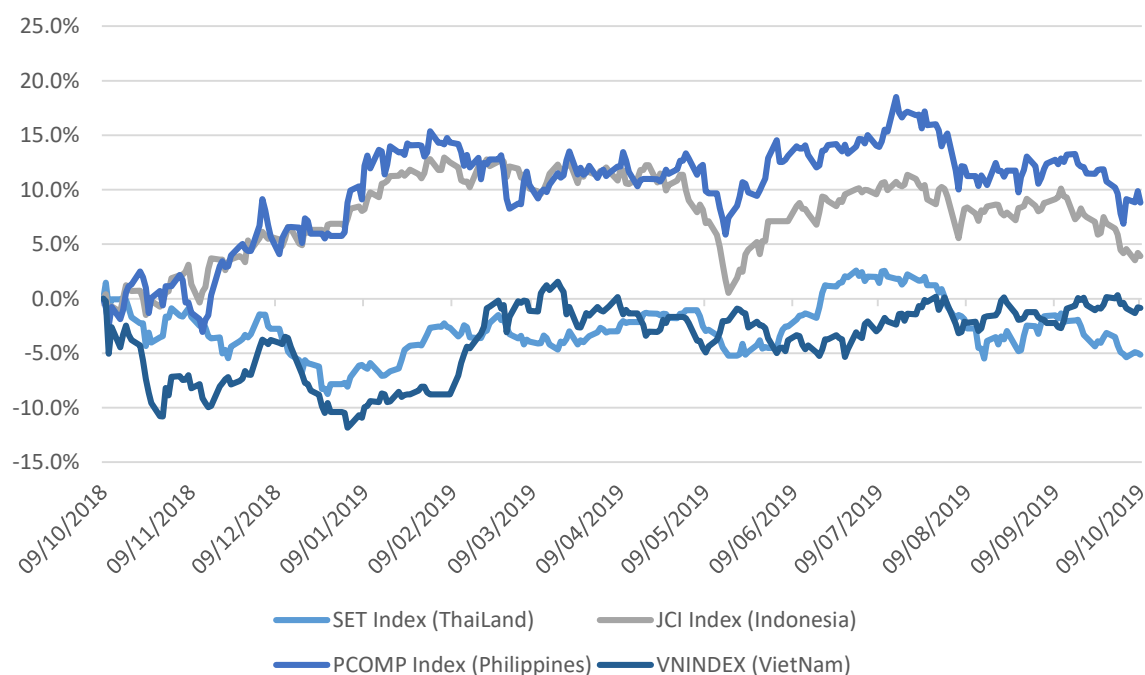


CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM



Nguồn: FiinPro – YSVN

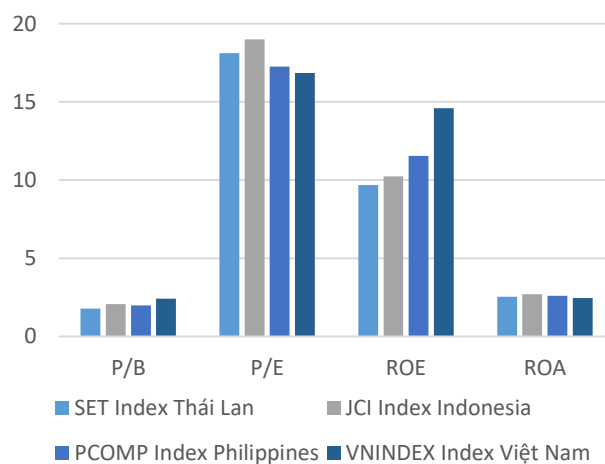
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.8x	2.1x	2.0x	2.4x
P/E		18.1x	19.0x	17.3x	16.8x
ROE	%	9.68	10.23	11.54	14.60
ROA	%	2.54	2.70	2.59	2.45
Vốn hóa	Tỷ USD	547.79	491.40	187.76	144.10
GTGD	Triệu USD	0.93	0.44	0.10	0.12
LS cổ tức	%	3.15	2.55	1.70	1.90

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Phù Vĩnh Quế

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868

que.phu@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

**Giám đốc trung tâm kinh doanh
Nam Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc Chi Nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn



Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or any form or manner, without the express written